

## ĐA DẠNG THÀNH PHẦN LOÀI CHIM Ở KHU DU LỊCH SINH THÁI THUNG NHAM, TỈNH NINH BÌNH

Hoàng Thị Thanh Mùi, Vương Thu Phương, Nguyễn Lâm Hùng Sơn  
*Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*

Khu Du lịch sinh thái Thung Nham nằm ở cực Tây xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, cách trung tâm thành phố Ninh Bình 10 km, thuộc vùng lõi của quần thể Di sản thế giới Tràng An được UNESCO công nhận năm 2014. Điểm nhấn của Thung Nham là Vườn chim tự nhiên với nhiều loài chim nước đến trú ngụ, làm tổ, sinh sản giữa một vùng đất ngập nước được bao quanh bởi dãy núi đá vôi và liền kề phía bên kia dãy núi là vùng đồng bằng tương đối bằng phẳng. Với nỗ lực xã hội hóa trong việc bảo tồn thiên nhiên và phát triển du lịch sinh thái, từ năm 2003, Công ty cổ phần Dịch vụ thương mại và du lịch Doanh Sinh đã được tỉnh Ninh Bình cho phép đầu tư, khai thác du lịch. Theo đó, khu vực Vườn chim đã được quy hoạch, cải tạo và thu hút ngày càng nhiều loài chim nước về đây trú ngụ, sinh sản. Cùng với các loài chim nước, các loài chim rừng cũng được bảo tồn và tạo nên tính đa dạng sinh học cao cho khu vực. Để bảo tồn và phát huy giá trị dịch vụ sinh thái của khu hệ chim nơi đây, chúng tôi đã tiến hành điều tra khảo sát xác định thành phần loài chim tạo cơ sở cho bảo tồn và phát triển du lịch sinh thái quan sát chim ở Thung Nham.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

*Địa điểm nghiên cứu:* Vườn chim Thung Nham nằm trong Khu du lịch sinh thái Thung Nham thuộc thôn Hải Nham, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Khu vực trung tâm của vườn chim có tọa độ địa lí 23°13'20" vĩ độ Bắc, 105°53'06" kinh độ Đông. Vườn chim được hình thành trong một thung lũng ngập nước bao quanh là rừng trên núi đá vôi. Vượt qua dãy núi đá vôi phía nam của vườn chim là vùng đồng bằng canh tác nông nghiệp vốn là nơi kiếm ăn của nhiều loài chim nước. Vườn chim có diện tích 334,2 ha, từ năm 2003 được doanh nghiệp Doanh Sinh cải tạo, trồng bổ sung cây trong đầm làm giá thể cho chim đậu, làm tổ đồng thời đắp bờ giữ nước và tạo khu nước nông cho chim nước kiếm ăn. Vườn chim Thung Nham đã trở thành một điểm tham quan quan trọng của tỉnh Ninh Bình thu hút ngày một nhiều khách du lịch đến thăm quan và lưu trú.

*Thời gian nghiên cứu:* Nghiên cứu được thực hiện vào các tháng 5, 6, 7, 9, 11 năm 2015 và các tháng 2, 6 năm 2016.

*Phương pháp nghiên cứu:*

Chúng tôi sử dụng các phương pháp truyền thống trong nghiên cứu chim ngoài tự nhiên. Quan sát chim trực tiếp ngoài thực địa với các thiết bị hỗ trợ như ống nhòm Nikon action 10x50, ống fieldscop Nikon 25-75x82 ED, máy quay phim Canon, máy ảnh có gắn tele Nikon 70-400 hoặc gắn vào fieldscopes. Trong quá trình định loại ngoài tự nhiên chúng tôi sử dụng một số tài liệu có hình màu minh họa của Robson (2015), Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Philipps (2005) để nhận dạng nhanh. Ngoài ra có tra cứu một số tài liệu của Võ Quý (1971, 1975) để bổ sung thông tin về các loài chim.

Tên phổ thông, tên khoa học, tên tiếng Anh các loài chim được chúng tôi lấy theo tài liệu của Nguyễn Lâm Hùng Sơn và Nguyễn Thanh Vân, 2011. Đồng thời, chúng tôi tiến hành phỏng vấn cộng đồng địa phương, cán bộ quản lý, hướng dẫn viên du lịch, cán bộ bảo vệ để bổ sung thông tin về sự hiện diện của các loài chim trong khu vực.



Hình 1: Ảnh Khu du lịch sinh thái Thung Nham chụp từ Vệ tinh (nguồn: Google Earth, 2016)

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Thành phần loài chim

Đã ghi nhận được ở khu vực nghiên cứu có 77 loài chim thuộc 59 giống, 31 họ, 12 bộ. Đa dạng thành phần loài chim được thể hiện cụ thể trong bảng 1. Trong số đó, chúng tôi đã chụp hình được 39 loài, còn lại là quan sát trực tiếp ngoài tự nhiên hoặc nhận dạng qua tiếng kêu, tiếng hót đặc trưng của loài.

Bảng 1

Thành phần loài chim ở Khu du lịch sinh thái Thung Nham, tỉnh Ninh Bình

TT	Tên phổ thông, Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng cư trú	Nguồn
I	BỘ GÀ	GALLIFORMES		
1	Họ Trĩ	Phasianidae		
1	Gà rừng Red Junglefowl	<i>Gallus gallus</i> (Linnaeus, 1758)	R	K
II	BỘ CHIM LẶN	PODICIPEDIFORMES		
2	Họ Chim lặn	Podicipedidae		
2	Le hôi Little Grebe	<i>Tachybaptus ruficollis</i> (Pallas, 1764)	R	QS
III	BỘ HẠC	CICONIIFORMES		
3	Họ Hạc	Ciconiidae		
3	Cò nhận, Cò ốc Asian Openbill	<i>Anastomus oscitans</i> (Boddaert, 1783)	R	A
4	Họ Diệc	Ardeidae		
4	Cò lùn hung Cinnamon Bittern	<i>Ixobrychus cinnamomeus</i> (J.F.Gmelin, 1789)	R	QS

TIÊU BAN KHU HỆ ĐỘNG VẬT - THỰC VẬT

TT	Tên phổ thông, Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng cư trú	Nguồn
5	Vạc Black-crowned Night Heron	<i>Nycticorax nycticorax</i> Linnaeus, 1758	R	A
6	Cò xanh Straited Heron	<i>Butorides striata</i> (Linnaeus, 1758)	M	QS
7	Cò bọ Chinese Pond Heron	<i>Ardeola bacchus</i> (Bonaparte, 1855)	R	A
8	Cò ruồi Cattle Egret	<i>Bubulcus coromandus</i> Linnaeus, 1758	M	A
9	Diệc xám Grey Heron	<i>Ardea cinerea</i> Linnaeus, 1758	M	A
10	Cò ngàng nhỏ Intermediate Egret	<i>Egretta intermedia</i> Wagler, 1827	M	A
11	Cò trắng Little Egret	<i>Egretta garzetta</i> (Linnaeus, 1766)	R	A
IV	BỘ CẮT	FALCONIFORMES		
<b>5</b>	<b>Họ Cắt</b>	<b>Falconidae</b>		
12	Cắt bụng hung Oriental Hobby	<i>Falco severus</i> Horsfield, 1821	R	QS
V	BỘ ỨNG	ACCIPITRIFORMES		
<b>6</b>	<b>Họ Ưng</b>	<b>Accipitridae</b>		
13	Diều hâu Black Kite	<i>Milvus migrans</i> (Boddaert, 1783)	R	QS
14	Ưng án độ Crested Goshawk	<i>Accipiter trivirgatus</i> (Temminck, 1824)	R	QS
15	Đại bàng mã lai Indian Black Eagle	<i>Ictinaetus malayensis</i> (Temminck, 1822)	R	QS
VI	BỘ SẾU	GRUIFORMES		
<b>7</b>	<b>Họ Gà nước</b>	<b>Rallidae</b>		
16	Cuốc ngực trắng White-breasted Waterhen	<i>Amaurornis phoenicurus</i> Pennant, 1769	R	A
VII	BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES		
<b>8</b>	<b>Họ Bò câu</b>	<b>Columbidae</b>		
17	Cu gáy Spotted-necked Dove	<i>Streptopelia chinensis</i> (Scopoli, 1768)	R	A
VIII	BỘ CU CU	CUCULIFORMES		

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 7

TT	Tên phổ thông, Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng cư trú	Nguồn
<b>9</b>	<b>Họ Cu cu</b>	<b>Cuculidae</b>		
18	Bắt cô trời cột Indian Cuckoo	<i>Cuculus micropterus</i> Gould, 1837	R	K
19	Tìm vịt Plaintive Cuckoo	<i>Cacomantis merulinus</i> (Scopoli, 1786)	R	K, QS
20	Tu hú Common Koel	<i>Eudynamys scolopaceus</i> (Linnaeus, 1758)	M	K
21	Phướn, Coọc Green-bellied Malkoha	<i>Rhopodytes tristis</i> (Lesson, 1830)	R	A
22	Bìm bịp lớn Greater Coucal	<i>Centropus sinensis</i> (Stephens, 1815)	R	A
IX	BỘ CÚ	STRIGIFORMES		
<b>10</b>	<b>Họ Cú mèo</b>	<b>Strigidae</b>		
23	Cú mèo khoang cổ Collared Scops Owl	<i>Otus bakkamoena</i> Hodgson, 1836	R	A
X	BỘ SẢ	CORACIIFORMES		
<b>11</b>	<b>Họ Bói cá</b>	<b>Alcedinidae</b>		
24	Sả đầu nâu White-throated Kingfisher	<i>Halcyon smyrnensis</i> (Linnaeus, 1758)	R	QS
25	Bông chanh Common Kingfisher	<i>Alcedo atthis</i> (Linnaeus, 1758)	R	A
26	Bông chanh rừng Blyth's Kingfisher	<i>Alcedo hercules</i> Laubmann, 1917	R	QS
<b>12</b>	<b>Họ Đầu riu</b>	<b>Upupidae</b>		
27	Đầu riu Common Hoopoe	<i>Upupa epops</i> Linnaeus, 1758	R	QS
XI	BỘ GỖ KIẾN	PICIFORMES		
<b>13</b>	<b>Họ Cu róc</b>	<b>Ramphastidae</b>		
28	Thầy chùa đầu xám Green-eared Barbet	<i>Megalaima faiostriata</i> (Temminck, 1831)	R	K
29	Gỗ kiến nâu Rufous Woodpecker	<i>Celeus brachyurus</i> (Vieillot, 1818)	R	QS
XII	BỘ SẼ	PASSERIFORMES		
<b>14</b>	<b>Họ Bách thanh</b>	<b>Lanidae</b>		
30	Bách thanh nâu Brown Shrike	<i>Lanius cristatus</i> Linnaeus, 1758	M	A

TIÊU BAN KHU HỆ ĐỘNG VẬT - THỰC VẬT

TT	Tên phổ thông, Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng cư trú	Nguồn
31	Bách thanh đuôi dài Long-tailed Shrike	<i>Lanius schach</i> Linnaeus, 1758	R	A
<b>15</b>	<b>Họ Chèo bẻo</b>	<b>Dicruridae</b>		
32	Chèo bẻo Black Drongo	<i>Dicrurus macrocercus</i> (Vieillot, 1817)	R	A
33	Chèo bẻo xám Ashy Drongo	<i>Dicrurus leucophaeus</i> Vieillot, 1817	R	A
34	Chèo bẻo rừng Broned Drongo	<i>Dicrurus aeneus</i> Vieillot, 1817	R	A
<b>16</b>	<b>Họ Rẻ quạt</b>	<b>Rhipiduridae</b>		
35	Rẻ quạt họng trắng White-throated Fantail	<i>Rhipidura albicollis</i> (Vieillot, 1818)	R	A
<b>17</b>	<b>Họ Thiên đường</b>	<b>Monarchidae</b>		
36	Đớp ruồi xanh gáy đen Black-naped Monarch	<i>Hypothymis azurea</i> (Boddaert, 1783)	R	A
<b>18</b>	<b>Họ Quạ</b>	<b>Corvidae</b>		
37	Giẻ cùi Red-billed Blue Magpie	<i>Urocissa erythrorhyncha</i> (Boddaert, 1783)	R	QS
38	Chim khách Racquet-tailed Treepie	<i>Crypsirina temia</i> (Daudin, 1800)	R	A
<b>19</b>	<b>Họ Bạc má</b>	<b>Paridae</b>		
39	Bạc má Japanese Tit	<i>Parus minor</i> (Linnaeus, 1758)	R	A
<b>20</b>	<b>Họ Nhạn</b>	<b>Hirundinidae</b>		
40	Nhạn bụng trắng Barn Swallow	<i>Hirundo rustica</i> Linnaeus, 1758	R	A
<b>21</b>	<b>Họ Chiền chiện</b>	<b>Cisticolidae</b>		
41	Chiền chiện núi họng trắng Hill Prinia	<i>Prinia atrogularis</i> (Moore, 1854)	R	QS
42	Chiền chiện đầu nâu Rufescent Prinia	<i>Prinia rufescens</i> Blyth, 1847	R	A
43	Chiền chiện bụng hung Plain Prinia	<i>Prinia inornata</i> Sykes, 1832	R	A
44	Chích bông đuôi dài Common Tailorbird	<i>Orthotomus sutorius</i> (Pennant, 1769)	R	A

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 7

TT	Tên phổ thông, Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng cư trú	Nguồn
45	Chích bông cánh vàng Dark-necked Tailorbird	<i>Orthotomus atrogularis</i> Temminck, 1836	R	A
<b>22</b>	<b>Họ Chèo mào</b>	<b>Pycnonotidae</b>		
46	Chèo mào vàng mào đen Black-crested Bulbul	<i>Pycnonotus melanicterus</i> (Gmelin, 1789)	R	QS
47	Chèo mào Red-whiskered Bulbul	<i>Pycnonotus jocosus</i> (Linnaeus, 1758)	R	A
48	Bông lau tai trắng Sooty-headed Bulbul	<i>Pycnonotus aurigaster</i> (Vieillot, 1818)	R	A
49	Bông lau họng vạch Stripe-throated Bulbul	<i>Pycnonotus finlaysoni</i> Strickland, 1844	R	A
50	Cành cách lớn Puff-throated Bulbul	<i>Alophoixus pallidus</i> (Swinhoe, 1870)	R	K, QS
<b>23</b>	<b>Họ Chích phylo</b>	<b>Phylloscopidae</b>		
51	Chích mây vàng Eastern Crowned Warbler	<i>Phylloscopus coronatus</i> Temminck & Schlegel, 1847	M	QS
52	Chích mây lớn Yellow-browed Warbler	<i>Phylloscopus inornatus</i> (Blyth, 1842)	M	QS
53	Chích bianchi Bianchi's Warbler	<i>Seicercus valentini</i> E. Hartert, 1907	R	QS
54	Chích đớp ruồi má xám Grey-checked Warbler	<i>Seicercus poliogenys</i> Blyth, 1847	R	QS
55	Chích đớp ruồi mỏ vàng Yellow-bellied Warbler	<i>Abroscopus superciliaris</i> (Blyth, 1859)	R	QS
<b>24</b>	<b>Họ Khướu</b>	<b>Timaliidae</b>		
56	Chích chạch má vàng Striped Tit-babbler	<i>Macronous gularis</i> (Horsfield, 1822)	R	A
57	Khướu khoang cổ Lesser Necklaced Laughing-thrush	<i>Garrulax monileger</i> Hodgson, 1836	R	QS, K
58	Khướu bạc má Black-throated Laughing- thrush	<i>Garrulax chinensis</i> (Scopoli, 1786)	R	K
59	Lách tách má xám Schaeffer's Fulvetta	<i>Alcippe schaefferi</i> Swinhoe, 1863	R	QS
60	Khướu bụi đầu đen Grey-throated Babbler	<i>Stachyris nigriceps</i> Blyth, 1844	R	QS

TIÊU BAN KHU HỆ ĐỘNG VẬT - THỰC VẬT

TT	Tên phổ thông, Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng cư trú	Nguồn
<b>25</b>	<b>Họ Vành khuyên</b>	<b>Zosteropidae</b>		
61	Vành khuyên nhật bản Japanese White-eye	<i>Zosterops japonicus</i> (Temminck and Schlegel, 1847)	R	A
<b>26</b>	<b>Họ Chim lam</b>	<b>Irenidae</b>		
62	Chim lam Asian Fairy-bluebird	<i>Irena puella</i> (Latham, 1790)	R	QS
<b>27</b>	<b>Họ Sáo</b>	<b>Sturnidae</b>		
63	Sáo mỏ vàng Great Myna	<i>Acridotheres grandis</i> F.Moore, 1858	R	QS
<b>28</b>	<b>Họ Đớp ruồi</b>	<b>Muscicapidae</b>		
64	Oanh ưng xanh Siberian Blue Robin	<i>Luscinia cyane</i> (Pallas, 1776)	M	A
65	Chích chòe Oriental Magpie-Robin	<i>Copsychus saularis</i> (Linnaeus, 1758)	R	A
66	Chích chòe lửa White-rumped Shama	<i>Copsychus malabaricus</i> (Scopoli, 1788)	R	A
67	Sẻ bụi xám Grey Bushchat	<i>Saxicola ferreus</i> J.E&G.R Gray, 1846	R	QS
68	Hoét đá Blue Rock Thrush	<i>Monticola solitarius</i> (Linnaeus, 1758)	M	A
69	Đớp ruồi nâu Asian Brown Flycatcher	<i>Muscicapa dauurica</i> Pallas, 1811	M	QS
70	Đớp ruồi xanh xám Asian Verditer Flycatcher	<i>Eumyias thalassinus</i> Swainson, 1838	R	QS
<b>29</b>	<b>Họ Hút mật</b>	<b>Nectariniidae</b>		
71	Hút mật họng tím Olive-backed Sunbird	<i>Cinnyris jugularis</i> (Linnaeus, 1766)	R	A
72	Hút mật ngực đỏ Black-throated Sunbird	<i>Aethopyga saturata</i> (Hodgson, 1836)	R	A
73	Hút mật đỏ Crimson Sunbird	<i>Aethopyga siparaja</i> (Raffles, 1822)	R	A
<b>30</b>	<b>Họ Chim di</b>	<b>Estrildidae</b>		
74	Di cam White-rumped Munia	<i>Lonchura striata</i> (Linnaeus, 1766)	R	QS
75	Di đá Scaly-breasted Munia	<i>Lonchura puctulata</i> (Linnaeus, 1758)	R	QS

TT	Tên phổ thông, Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng cư trú	Nguồn
31	Họ Chia vôi	Motacillidae		
76	Chia vôi trắng White Wagtail	<i>Motacilla alba</i> Linnaeus, 1758	M	QS
77	Chim manh lớn Richard's Pipit	<i>Anthus richardi</i> Vieillot, 1818	M	QS

*Ghi chú:* A. Có ảnh chụp; QS. Quan sát; K. Nhận dạng qua tiếng kêu; R. Định cư; M. Di cư, trú đông.

## 2. Đa dạng thành phần loài

Do sự đa dạng về sinh cảnh ở khu vực nghiên cứu bao gồm: sinh cảnh rừng trên núi đá vôi, sinh cảnh thực vật trong đầm và ven đầm nước, sinh cảnh vườn trồng cây ăn quả và rau màu, bãi cỏ,... Vì vậy, các loài chim ở đây khá đa dạng về thành phần loài. Chủ yếu là các loài chim định cư với 64 loài (chiếm 83% tổng số loài ghi nhận ở khu vực nghiên cứu). Các loài chim trú đông hay di cư không nhiều nằm rải rác ở các họ Ardeidae, Lanidae, Phylloscopidae, Muscicapidae và Motacillidae. Họ đa dạng nhất về thành phần loài là họ Diệc (Ardeidae) rồi đến họ Đớp ruồi (Muscicapidae). Nhưng cũng có đến 15 họ mới chỉ ghi nhận được 1 loài duy nhất. Các loài chim nước trong họ Diệc có số lượng quần thể lớn nên nét đặc trưng cho vườn chim Thung Nham ở vùng đất ngập nước giữa thung lũng núi đá vôi. Các loài chim nước trú ngụ và làm tổ với số lượng lớn ở đây bao gồm vạc, cò bọ, cò ruồi, diệc xám, cò ngàng nhỡ, cò trắng, cò nhận. Số lượng quần xã chim nước trú ngụ tại vườn tập trung đông nhất vào tháng 9 trong năm. Loài cò nhận hay còn gọi là cò ốc (*Anastomus oscitans*) vốn được ghi nhận là loài định cư ở Nam Bộ và là loài di cư không sinh sản hiếm ở Tây Bắc, Đông Bắc. Nhưng nay tại vườn chim Thung Nham vào tháng 12/2015 chúng tôi đã ghi nhận được 7 tổ của cò nhận làm ở đảo cây giữa đầm nước của vườn chim. Như vậy, ở khu vực nghiên cứu loài cò nhận được xác định là loài di cư sinh sản. Trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) loài cò nhận đặt ở mức độ đe dọa VU (sẽ nguy cấp). Như vậy, khu vực Thung Nham có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn loài chim quý hiếm này.

## III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trong năm 2015-2016 ở Khu DLST Thung Nham đã ghi nhận 77 loài chim thuộc 59 giống, 31 họ, 12 bộ. Trong số đó chủ yếu là các loài chim định cư với 62 loài, 01 loài chim có giá trị bảo tồn, được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) ở mức độ đe dọa VU (sẽ nguy cấp) là loài Cò nhận.

Sáu loài chim nước trong họ Diệc trú ngụ tại vườn chim Thung Nham với số lượng lớn bao gồm: cò bọ, cò trắng, cò ruồi, diệc xám, cò ngàng nhỡ, cò nhận. Các loài chim này tập trung ở vườn chim nhiều nhất vào thời gian tháng 9 trong năm.

*Lời cảm ơn:* Nhóm tác giả xin cảm ơn Ban Giám đốc KDLST Thung Nham đã tạo điều kiện trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Ngọc Thanh, Trần Kiên, Đặng Huy Huỳnh, Nguyễn Cử, Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Huy Yết & Đặng Thị Đáp (biên tập), 2007. *Sách Đỏ Việt Nam: Phần I. Động vật*. Nxb. Khoa học tự nhiên & Công nghệ, Hà Nội, 515 trang.
2. Nguyễn Cử, Lê Trọng Trái, Karen Phillipps, 2005. *Chim Việt Nam, xuất bản lần thứ hai*. Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 250 trang.



3. **Nguyễn Lâm Hùng Sơn, Nguyễn Thanh Vân**, 2011. *Danh mục chim Việt Nam*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 192 trang.
4. **Robson Craig**, 2015. *Birds of South-East Asia, second edition*. Christopher Helm, London, 544 pages.
5. **Võ Quý**, 1971. *Sinh học những loài chim thường gặp ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 342 trang.
6. **Võ Quý**, 1975. *Chim Việt Nam, hình thái và phân loại*, tập 1. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 648 trang.

### **SPECIES DIVERSITY OF BIRDS IN THE THUNG NHAM ECOTOURISM ZONE, NINH BINH PROVINCE**

**Hoang Thi Thanh Mui, Vuong Thu Phuong, Nguyen Lan Hung Son**

#### **SUMMARY**

Thung Nham Ecotourism Zone is located in Ninh Hai community, Hoa Lu district, Ninh Binh province and it has been known with bird garden nestled in the limestone wetland valley. The results of our survey during from 2015-2016 recorded 77 bird species belonging to 12 orders, 33 families, 59 genera. The Thung Nham plays an important role in bird conservation with 1 species listed in the Vietnam Red Data Book (2007).